

Phát triển sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận tại tỉnh Đắk Lắk¹

NGUYỄN TRỌNG XUÂN
NGUYỄN HỒNG NGÀ
NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Việt Nam hiện đã là nước xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất thế giới với giá trị tổng sản lượng chiếm khoảng 2% GDP. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích, sản lượng cà phê lớn nhất nước ta, cà phê là mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh (chiếm hơn 80% kim ngạch xuất khẩu hàng năm), nhưng hiện nay, ngành cà phê của tỉnh cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức đe dọa đến sự phát triển bền vững, vấn đề sản xuất cà phê có chứng nhận bền vững chưa được quan tâm đúng mức. Bài viết phân tích thực trạng, xác định các yếu tố chính tác động đến việc phát triển sản xuất cà phê bền vững ở Đắk Lắk và đề xuất những giải pháp mở rộng sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận, đưa ngành cà phê của tỉnh phát triển bền vững trong thời gian tới.

1. Nội dung cơ bản về phát triển sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận

Trong hơn một thập kỷ qua, ngành cà phê thế giới đã trải qua những đợt khủng hoảng nghiêm trọng và thường xuyên biến động phức tạp dẫn đến những tác động tiêu cực, đặc biệt ở những vùng trồng cà phê. Vì thế, chủ đề phát triển cà phê bền vững ngày càng nóng hơn trong cộng đồng cà phê thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Mối quan tâm từ phía tiêu dùng tại các thị trường nhập khẩu về các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường trong sản xuất cà phê ngày càng gia tăng, hình thành nên một mảng thị trường riêng cho các sản phẩm đạt được các chứng chỉ về môi trường và xã hội nhằm hướng tới phát triển cà phê bền vững.

1.1. Về phát triển sản xuất cà phê bền vững

Theo Tổ chức Cà phê thế giới (2006) thì phát triển sản xuất cà phê bền vững bao gồm những điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại cho tất cả các bên liên quan trong chuỗi cung ứng sao cho: đem lại lợi

nhuận kinh tế đủ trang trải chi phí sản xuất và sinh hoạt, cũng như một phần dôi ra cho đầu tư phát triển; đối xử có trách nhiệm với môi trường để duy trì tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ tương lai; bảo đảm các điều kiện xã hội và làm việc phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, tạo điều kiện duy trì sự ổn định của cộng đồng.

Phát triển sản xuất cà phê bền vững giữ vai trò rất quan trọng, giúp ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế cho sản xuất kinh doanh cà phê; giúp cho hộ sản xuất, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cà phê có thu nhập ổn định; tạo công ăn việc làm cho lao động nông nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo một cách bền vững và cải thiện môi trường vùng sản xuất.

Nguyễn Trọng Xuân, PGS.TS., Viện Kinh tế Việt Nam; Nguyễn Hồng Nga, PGS.TS., trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Nguyễn Thị Huyền Trang, Ngân hàng Bản Việt, TP. Hồ Chí Minh.

1. Một trong những kết quả của đề tài khoa học cấp nhà nước TN3/X17 (Chương trình Tây Nguyên 3).

Nội dung của phát triển sản xuất cà phê bền vững là đảm bảo sự bền vững của sản xuất cà phê trên cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Về kinh tế, đó là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, đảm bảo hiệu quả kinh tế cho người sản xuất và tăng sức cạnh tranh sản phẩm cà phê trên thị trường. Về xã hội, phải giải quyết tốt việc làm, đảm bảo nâng cao thu nhập và góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh – quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Về môi trường, đòi hỏi khai thác, sử dụng các tài nguyên một cách hợp lý và chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái của vùng sản xuất cà phê.

1.2. Về cà phê bền vững có chứng nhận

Cà phê bền vững có chứng nhận là các sản phẩm cà phê bao gồm ba trụ cột của tính bền vững, đó là: bền vững kinh tế cho nông dân, bảo tồn môi trường và trách nhiệm xã hội. Chứng nhận là quy trình thủ tục của cơ quan chứng nhận độc lập cấp chứng chỉ bảo đảm chất lượng cà phê và quá trình sản xuất đã được đánh giá là tuân thủ những yêu cầu đã xác định (Trịnh Đức Minh, 2010).

Cho đến nay, trong cộng đồng cà phê đã có tới 5 chương trình chủ yếu kiểm tra, cấp chứng nhận cho cà phê, đó là những chương trình lớn được nhiều người quan tâm gồm: Thương mại công bằng (Fairtrade), Hữu cơ (Organic), Liên minh Rừng mưa (Rainforest Alliance), UTZ Certified và Bộ quy tắc ứng xử chung của cộng đồng cà phê (4C). 4C khác với các tiêu chuẩn cà phê có chứng nhận là chỉ dựa trên kiểm tra chứ không chứng nhận sự hợp chuẩn. Các chương trình trên tuy nội dung, cách tiếp cận có khác nhau nhưng đều có chung một mục tiêu là hướng đến phát triển cà phê bền vững.

2. Thực trạng phát triển các sản phẩm cà phê bền vững có chứng nhận ở Đắk Lắk

Những năm gần đây, sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận đã thu hút sự quan tâm hưởng ứng của ngày càng nhiều doanh

nh nghiệp và hộ nông dân sản xuất cà phê ở Đắk Lắk. Tính đến cuối năm 2012, trong số 1,7 triệu tấn cà phê của cả nước thì có gần 623.000 tấn có chứng nhận bền vững, trong đó cà phê Đắk Lắk chiếm gần 44% với sự tham gia của trên 93.554 nông hộ, 5 liên minh sản xuất cà phê bền vững và 2 HTX tham gia sản xuất cà phê có chứng nhận trên diện tích hơn 77.000 ha (Lê Ngọc, 2013).

Tính đến năm 2013, trên địa bàn Đắk Lắk có các loại hình cà phê bền vững gồm: Thương mại công bằng (Fairtrade), Liên minh Rừng mưa (Rainforest Alliance), UTZ Certified và Bộ quy tắc ứng xử chung của cộng đồng cà phê (4C).

2.1. UTZ Certified

UTZ Certified là chương trình chứng nhận cà phê bền vững tiếp cận sớm nhất với sản xuất cà phê ở Việt Nam và Đắk Lắk. Hiện nay đây là chương trình chứng nhận hàng đầu tại Việt Nam. Chứng nhận UTZ Certified đã được các doanh nghiệp trong nước triển khai từ tháng 9-2001 và đợt sản phẩm được chứng nhận đầu tiên vào tháng 12-2002 là 4.600 tấn tại 3 công ty Thắng Lợi, Ea Pôk, và Krông Ana. Khi đại diện UTZ Việt Nam được thành lập vào tháng 10-2006, mức độ phát triển đã tăng lên một cách mạnh mẽ. Theo Văn phòng UTZ Certified tại Đắk Lắk và Cơ quan chứng nhận độc lập, tới cuối năm 2008 tại Đắk Lắk có 7 công ty được chứng nhận với tổng diện tích 6.169 ha, sản lượng 15.500 tấn. Năm 2010, diện tích áp dụng chứng nhận UTZ Certified đạt 14.250,3 ha, sản lượng được chứng nhận đạt 39.677,4 tấn. Tính đến cuối năm 2012, tổng lượng cà phê được chứng nhận UTZ tại Việt Nam đạt hơn 135.000 tấn, trong đó cà phê Đắk Lắk đạt khoảng 51.300 tấn chiếm 38%.

Giá cà phê có chứng nhận UTZ Certified đạt được qua thỏa thuận giữa bên mua và bên bán theo giá thời điểm và thường được trả tăng thêm trung bình khoảng 60 USD/tấn đối với cà phê với Đắk Lắk. Mức trả tăng thêm tại thị trường Việt Nam thấp hơn

hiều do cà phê Việt Nam hầu hết là cà phê với chế biến khô.

2.2. Thương mại công bằng (Fair trade)

Chương trình chứng nhận cà phê Thương mại công bằng được khởi động tại Đắk Lắk vào giữa năm 2008 thông qua một dự án của Công ty Dakman, thực hiện thí điểm tại huyện Cư M'Ngà, Tổ liên kết thương mại công bằng Ea Kiết được hình thành với tổng cộng 55 hộ dân tham gia, diện tích 101 ha. Hai nhóm hộ đầu tiên này đã được thanh tra vào tháng 8-2009. Đến năm 2011, tổ liên kết được nâng cấp thành HTX Nông nghiệp dịch vụ công bằng Ea Kiết. Niên vụ 2012 - 2013, HTX có 97 xã viên với diện tích cà phê hơn 180 ha, sản lượng hàng năm đạt hơn 720 tấn nhân, năng suất bình quân 4 tấn/ha. Quỹ phúc lợi của HTX thu được từ dịch vụ chế biến, kinh doanh cà phê Fairtrade từ 3,6 - 4 tỷ đồng/năm.

Mức giá tối thiểu được đảm bảo khi thu mua cà phê Thương mại công bằng hiện là 1,8 USD/kg, tức vào khoảng gần 37 nghìn đồng/kg. Giá tăng thêm được sử dụng hoàn toàn cho phúc lợi và phát triển cộng đồng. Những kết quả bước đầu về sản xuất cà phê thương mại công bằng tại Đắk Lắk tuy còn khiêm tốn nhưng với những kết quả đạt được trong tương lai không xa sẽ có nhiều doanh nghiệp tham gia, tạo mối liên kết thực sự giữa doanh nghiệp và nông dân.

2.3. Liên minh rừng mưa (Rainforest Alliance)

Tại Đắk Lắk chương trình chứng nhận này cũng được khởi động từ năm 2008 thông qua một dự án của Công ty Dakman. Năm 2008 thí điểm tại 2 xã Ea Tar và Quảng Phú thuộc huyện Cư M'Ngà, thành lập 2 nhóm nông hộ với 300 nông hộ tham gia, diện tích gần 500 ha, sản lượng được chứng nhận cuối năm 2008 là 1.600 tấn. Năm 2009 mở rộng sang 2 xã Hòa Đông và Eatu với 560 hộ tham gia, diện tích 550 ha và sản lượng khoảng 1.200 tấn. Đến cuối năm 2012, trong số 6 đơn vị được chứng nhận của cả nước thì có đến 5 đơn vị trên địa bàn Đắk Lắk, tổng

lượng cà phê của Đắk Lắk được chứng nhận Rainforest Alliance xấp xỉ 26.000 tấn (tương đương gần 80% lượng cà phê có chứng nhận RFA của cả nước) với gần 3.200 thành viên và diện tích gần 7.400. Giá trả tăng thêm cho cà phê có chứng nhận Liên minh rừng mưa ở Đắk Lắk trung bình khoảng 30 USD/tấn.

2.4. Cà phê 4C

Bộ Quy tắc ứng xử chung cho Cộng đồng Cà phê dành cho sản xuất và kinh doanh cà phê “thông thường” bắt đầu được phổ biến và áp dụng tại Đắk Lắk từ giữa năm 2006. Cà phê chứng nhận sản xuất theo quy trình 4C tuy xuất hiện tại Đắk Lắk sau UTZ nhưng là loại hình phổ biến nhất do yêu cầu ở mức cơ bản. Cuối năm 2008, tại Đắk Lắk đã có 7 đơn vị 4C với diện tích khoảng 7.000 ha và sản lượng 23 nghìn tấn. Năm 2010, diện tích cà phê 4C tăng gấp đôi so với năm 2008 lên hơn 14 nghìn ha, số nông hộ tham gia là 8.821 hộ và sản lượng đạt 45,5 nghìn tấn. Đến cuối năm 2012, sản lượng cà phê được xác nhận 4C đã lên đến hơn 192 nghìn tấn, với gần 35 nghìn hộ nông dân tham gia và diện tích hơn 52 nghìn ha.

Theo thống kê toàn thế giới, lượng cà phê 4C tiêu thụ được dưới dạng 4C chỉ chiếm khoảng 10%. Tại Việt Nam nói chung và Đắk Lắk nói riêng chưa có số liệu nào công bố chính thức nhưng có lẽ cũng chưa thể đạt được con số khả quan hơn. Tuy nhiên, tiêu chuẩn 4C là tiêu chuẩn cơ bản, trên nền tảng đó có thể phát triển những hệ thống chứng nhận có yêu cầu cao hơn.

2.5. Đánh giá chung

Như vậy, mặc dù cà phê có chứng nhận đang phát triển nhanh với sự tham gia của các doanh nghiệp và hộ nông dân trên địa bàn, nhưng kết quả đạt được còn thấp so với điều kiện và yêu cầu thực tế của tỉnh. Tại Đắk Lắk, trong các loại cà phê bền vững có chứng nhận, cà phê 4C chiếm sản lượng nhiều nhất do những yêu cầu của nó chỉ ở mức cơ bản, đứng thứ hai là cà phê UTZ

Certified là loại cà phê có chứng nhận được tiếp cận sớm nhất, các loại còn lại sản lượng còn khá ít hoặc đang trong thời gian thí điểm để mở rộng. Ngoài ra, do có giá thưởng đối với cà phê canh tác bền vững nên đang có tình trạng nhiều diện tích canh tác cà phê được đăng ký tham gia hai hay nhiều chứng nhận bền vững của các công ty khác nhau, vì vậy diện tích cà phê bền vững có chứng nhận có thể thấp hơn số liệu thống kê.

2.5.1. Điểm mạnh

Những năm gần đây, việc sản xuất cà phê theo hướng bền vững có chứng nhận, xác nhận đã thu hút sự quan tâm hưởng ứng của nhiều doanh nghiệp và hộ nông dân sản xuất cà phê. Diện tích và sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận tăng khá nhanh.

Tại Đắk Lắk, phần lớn diện tích cà phê được trồng tập trung và đa số đều đã đáp ứng được một phần điều kiện cơ bản của các bộ nguyên tắc chứng nhận. Hơn nữa, các hộ nông dân tham gia thông qua các doanh nghiệp, HTX, do đó họ được hỗ trợ phí chứng nhận, đồng thời thủ tục đăng ký khá đơn giản, những điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho bà con nông dân tham gia sản xuất cà phê có chứng nhận ở Đắk Lắk.

Các chương trình đã kết nối thành công 4 nhà (nhà nông, Nhà nước, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp) trong việc phối hợp, hỗ trợ sản xuất cà phê theo hướng bền vững.

2.5.2. Điểm yếu

Mặc dù cà phê có chứng nhận đang phát triển nhanh nhưng kết quả đạt được còn khá thấp, hơn nữa phần lớn (hơn 70%) sản lượng chứng nhận là cà phê 4C do những yêu cầu chỉ ở mức cơ bản.

Đa số diện tích cà phê ở Đắk Lắk nằm trong sự quản lý, canh tác của các hộ gia đình. Trong khi đó, để thực hiện và tuân thủ các bộ nguyên tắc chứng nhận, thì việc tổ chức thành nhóm hộ là điều kiện bắt buộc (như với Fair Trade) hay là điều kiện cần đối với các chứng nhận khác để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện và tuân thủ.

Nhìn chung, trong thời gian qua công tác quảng bá về lợi ích của các mô hình này còn chưa được quan tâm. Việc thực hiện các tiêu chuẩn xuất khẩu cà phê còn thấp, chưa mang tính bắt buộc, nên chưa tạo áp lực để sản xuất cà phê có chất lượng cao.

2.5.3. Cơ hội

Thị phần của các loại cà phê có chứng nhận phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Phân khúc cà phê có chứng nhận đã tăng trưởng với tốc độ khoảng 20-25% mỗi năm so với mức tăng trưởng khoảng 2% của cà phê thông thường. Nhiều tập đoàn rang xay cà phê lớn trên thế giới đang bộc lộ các mối quan tâm đặc biệt tới phân khúc này, do đó triển vọng phát triển của mảng thị trường này còn rất nhiều tiềm năng. Năm 2011, Sara Lee cam kết sẽ tăng gấp 3 lượng thu mua cà phê có chứng chỉ UTZ Certified Good Inside trong vòng 5 năm tới. Starbuck bắt đầu chỉ phục vụ cà phê có chứng nhận Fairtrade với tất cả các loại đồ uống dạng espresso tại Châu Âu kể từ tháng 3-2010. Tháng 5-2011, Kraft Food công bố họ phấn đấu sử dụng 100% nguồn cung cà phê bền vững cho các nhãn hiệu tại thị trường Châu Âu vào năm 2015.

2.5.4. Thách thức

Về thị trường: tuy có gia tăng nhưng quy mô thị trường của cà phê có chứng nhận còn nhỏ, chỉ chiếm hơn 10% tổng lượng cà phê xuất khẩu.

Yêu cầu về chất lượng: dù đạt được chứng nhận, cà phê muốn được hưởng giá tăng thêm cao thì chất lượng hạt cà phê phải cao tương ứng. Đây là một trong những thách thức lớn nhất từ trước đến nay của cà phê Đắk Lắk.

Chứng nhận: đó là những khó khăn liên quan đến yêu cầu hợp tác có tổ chức, chuyên tới thâm canh sang sản xuất bền vững, chi phí chứng nhận.

Rủi ro tiềm ẩn: người sản xuất phải bỏ ra chi phí trong giai đoạn chuyển đổi, các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu đóng góp hỗ trợ nông dân tổ chức sản xuất và

chứng nhận..., nếu không bảo đảm bán được sản phẩm với giá cao hơn thì họ sẽ bị thiệt thòi lớn.

3. Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc phát triển sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận ở Đắk Lắk

3.1. Công trình nghiên cứu thực nghiệm

Theo Nguyễn Văn Hóa (2014) các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cà phê bền vững bao gồm: (1) điều kiện tự nhiên,

(2) nhóm nhân tố thuộc về chủ thể sản xuất, (3) nhóm nhân tố về thị trường, (4) nhân tố chính phủ. Các nhân tố này tác động qua lại lẫn nhau, tạo động lực cho phát triển cà phê bền vững, trong đó vai trò của Chính phủ chỉ phối các nhân tố còn lại.

Công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Hóa đã đưa ra mô hình kết luận về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cà phê bền vững ở Đắk Lắk như sau:

$$\text{Ln}(Y) = -1,6001 + 0,7446\text{Ln}(X_1) + 0,1569\text{Ln}(X_2) + 0,1871\text{Ln}(X_3) + 0,0380D_2 + 0,0307D_3 + 0,3215D_4 + 0,3982D_5$$

Trong đó: X_1 là biến diện tích, X_2 là biến vốn cho kinh doanh cà phê, X_3 là biến số lượng lao động, D_2 là biến phương pháp bón phân, D_3 là biến công tác khuyến nông, D_4 là biến biện pháp chống xói mòn đất, D_5 là biến biện pháp trồng cây chắn gió.

3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Căn cứ vào lý luận về phát triển sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận, lý thuyết kinh tế học về cung kết hợp với công trình nghiên cứu thực nghiệm đã trình bày, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình đề xuất: sử dụng mô hình logarit

$$\text{LnSANLUONG} = \beta_0 + \beta_1\text{LAODONG} + \beta_2\text{HOCVAN} + \beta_3\text{lnCHIPHIVON} + \beta_4\text{lnCPDAUVAO} + \beta_5\text{KTNN} + \beta_6\text{lnKHCHN} + \beta_7\text{lnDIENTICH} + \beta_8\text{HTTOCHUC} + \beta_9\text{lnTNKHAC} + \beta_{10}\text{KYVONG} + \beta_{11}\text{THITRUONG} + \beta_{12}\text{CHINHSAACH} + u_n$$

Trong đó: SANLUONG là sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận/năm của hộ gia đình (đơn vị: tấn). LnSANLUONG (lấy

logarit của sản lượng): là biến phụ thuộc. Còn lại là các biến độc lập, cụ thể như sau: (ký hiệu: ln là lấy logarit của biến gốc)

Nhóm	Ký hiệu	Mô tả biến số	Đơn vị	Ký vọng dấu
Nhóm yếu tố đầu vào	LAODONG	Số người trong độ tuổi lao động của hộ gia đình.	Người	(+)
	HOCVAN	Trình độ học vấn của người lao động trong hộ gia đình thể hiện qua số năm đi học.	Năm học	(+)
	CHIPHIVON	Nguồn vốn đầu tư cho sản xuất (chỉ phí vốn) thể hiện qua chi phí lãi vay một năm hộ gia đình phải trả đối với nguồn vốn vay để đầu tư sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận.	Triệu đồng	(+)
	KTNN	Kiến thức nông nghiệp qua các khóa đào tạo là số khóa đào tạo về kiến thức nông nghiệp mà các thành viên trong hộ gia đình tham gia trong 3 năm gần nhất.	Khóa học	(+)
	CPDAUVAO	Chi phí đầu vào khác thể hiện qua tổng số tiền một năm hộ gia đình chi ra để đầu tư các yếu tố đầu vào cho sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận (không tính chi phí vốn và chi phí đầu tư cho kỹ thuật công nghệ).	Triệu đồng	(+)

Nhóm	Ký hiệu	Mô tả biến số	Đơn vị	Kỳ vọng dấu
Nhóm yếu tố về công nghệ và năng suất sản xuất	KHCN	Ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thể hiện qua số tiền hộ gia đình đầu tư về kỹ thuật, công nghệ trong việc sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận trong một năm.	Triệu đồng	(+)
	DIENTICH	Diện tích trồng cà phê của một hộ.	10.000m ²	(+)
	HTTOCHUC	Hình thức tổ chức, liên kết sản xuất của hộ trong sản xuất cà phê là biến dummy nhận giá trị 0 nếu hộ gia đình sản xuất kinh doanh độc lập, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có tham gia vào 1 hình thức liên kết nào đó.		(+)
Nhóm yếu tố về sản phẩm nông nghiệp liên quan	TNKHAC	Thu nhập từ các nông sản khác.	Triệu đồng	(-)
Nhóm yếu tố về kỳ vọng của người trồng cà phê	KYVONG	Kỳ vọng của người sản xuất cà phê là biến dummy nhận giá trị 0 nếu người sản xuất kỳ vọng xấu về giá của cà phê bền vững có chứng nhận trong tương lai, nhận giá trị 1 nếu họ có kỳ vọng tốt về giá của sản phẩm.		(+)
Nhóm yếu tố về chính sách	THITRUONG	Thị trường tiêu thụ sản phẩm là biến dummy nhận giá trị 0 nếu thị trường tiêu thụ cà phê bền vững có chứng nhận được hộ sản xuất đánh giá là gặp nhiều khó khăn, nhận giá trị 1 nếu thị trường thuận lợi.		(+)
	CHINHSACH	Chính sách hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp của địa phương là số chính sách mà một hộ gia đình trồng cà phê đang được hưởng.	Chính sách	(+)

3.3. Phương pháp chọn mẫu và nguồn dữ liệu

Kích thước mẫu: theo Tabachnick & Fidell (2007) kích thước mẫu được xác định: $n \geq 50 + 5P$ (với n là kích thước mẫu, P là số biến độc lập). Mô hình đề xuất gồm 12 biến độc lập, như vậy mẫu tối thiểu là 110 hộ, để tăng tính đại diện cho mẫu, nhóm tác giả chọn mẫu gồm 200 hộ.

Phương pháp chọn mẫu: sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

$$LnSANLUONG = 0,8747 + 2,0304KTNN + 0,3014LnKHCN + 0,7686LnDIENTICH + 0,1366HTTOCHUC + 0,1215KYVONG + 0,7601CHINHSACH$$

Từ kết quả trên, sự tác động của lần lượt các yếu tố đến sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận trong điều kiện các yếu tố khác không đổi như sau:

Nguồn số liệu: số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp các nông hộ trồng cà phê có chứng nhận bằng phiếu phỏng vấn. Số liệu được khảo sát tại các huyện Cư M'gar, Krông Ana, Ea H'leo, thị xã Buôn Hồ và Thành phố Buôn Ma Thuột.

3.4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi tiến hành khảo sát số liệu thực tế, xử lý số liệu và ước lượng mô hình trên eviews, nhóm tác giả đưa ra kết quả nghiên cứu như sau:

Trong 3 năm trước đó, nếu hộ gia đình tham gia thêm 1 khóa tập huấn về KTNN, sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận sẽ tăng 2,0304%.

Nếu hộ gia đình tăng chi phí đầu tư cho khoa học công nghệ thêm 1%, sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận sẽ tăng 0,3014%.

Nếu diện tích trồng cà phê của 1 hộ tăng lên 1%, sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận sẽ tăng thêm 0,7686%.

Nếu hộ gia đình tham gia vào 1 tổ chức liên kết thì sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận sẽ cao hơn hộ không tham gia ($e^{0,1366}-1 = 14,63\%$).

Những hộ có kỳ vọng tốt về loại hình cà phê này thì sản lượng cà phê có chứng nhận sẽ cao hơn hộ có kỳ vọng không tốt ($e^{0,1215}-1 = 12,91\%$).

Hộ gia đình được hưởng thêm 1 chính sách hỗ trợ từ địa phương thì sản lượng cà phê bền vững có chứng nhận sẽ tăng thêm 0,7601%.

4. Một số giải pháp phát triển sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận tại Đắk Lắk

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực, nhận thức của người lao động sản xuất cà phê. Kiến thức, hiểu biết hạn chế cùng với nhận thức còn thấp, đặc biệt là của bà con đồng bào dân tộc, là một trong những cản trở lớn để mở rộng phát triển sản xuất cà phê có chứng nhận. Vì vậy, cần thông qua tuyên truyền, tập huấn, đào tạo để mở rộng kiến thức, nâng cao nhận thức của người lao động sản xuất cà phê. Đối với cà phê có chứng nhận bền vững, người sản xuất cần tuân thủ chặt chẽ các bộ nguyên tắc tùy theo từng chương trình chứng nhận, bên cạnh các tiêu chuẩn về kinh tế, các sản phẩm cà phê có chứng nhận đều có yêu cầu nghiêm ngặt về xã hội và môi trường. Do đó, cần thiết nâng cao nhận thức của người sản xuất để họ nắm vững các nguyên tắc, tiêu chuẩn, có ý thức tự giác thực hiện một cách nghiêm túc nhằm đạt kết quả tốt nhất.

Thứ hai, đổi mới mô hình quản lý và tổ chức sản xuất cà phê. Đa số diện tích cà phê ở Đắk Lắk nằm trong sự quản lý, canh tác

của các hộ gia đình với quy mô rất nhỏ. Với đặc điểm này các hộ sản xuất cà phê tại đây có nhiều bất lợi trong sản xuất kinh doanh, trong tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm, cũng như hạn chế khả năng tiếp cận với những kiến thức khoa học kỹ thuật giúp nâng cao hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, sản xuất nhỏ cũng có những đặc điểm tích cực như tính chủ động trong quản lý, đầu tư cho sản xuất kinh doanh, quy mô nhỏ phù hợp với trình độ quản lý của hộ là chủ trương trong phát triển ngành cà phê. Trước mắt, để nâng cao năng lực và vị thế trên thị trường cho hộ sản xuất cà phê, tiếp cận với sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao mà không đánh mất những đặc điểm tích cực trong sản xuất của hộ gia đình nên phát triển các mô hình nhóm hộ tự quản. Về lâu dài, cần phát triển thành các tổ hợp tác, HTX và khuyến khích hình thành các doanh nghiệp sản xuất cà phê có chứng nhận quy mô lớn. Đồng thời, cần khuyến khích mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với các nhóm hộ sản xuất, tổ hợp tác, HTX hình thành nên các vùng cà phê có chứng nhận với chất lượng tốt.

Thứ ba, đầu tư, đổi mới công nghệ và kỹ thuật sản xuất. Cần thay đổi tập quán canh tác lạc hậu và đổi mới công nghệ, kỹ thuật sản xuất đảm bảo các nguyên tắc chứng nhận. Đồng thời, tạo điều kiện, hỗ trợ công tác nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Thứ tư, xây dựng chính sách hợp lý cho phát triển cà phê có chứng nhận. Xây dựng một hệ thống các chính sách ưu tiên khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại hình cà phê có chứng nhận bao gồm các chính sách về tín dụng, về hỗ trợ đầu tư tổ chức sản xuất theo quy mô hợp tác và đầu tư mở rộng diện tích cà phê có chứng nhận, hỗ trợ người sản xuất, doanh nghiệp đối phó với những thách thức, rủi ro của thị trường, áp dụng quy chuẩn chất lượng TCVN 4193: 2005...

5. Kết luận

Với những ưu việt về năng suất, chất lượng, hiệu quả, cùng với những lợi ích về xã

hội và môi trường đã ngày càng khẳng định sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận là đích tất yếu trong sản xuất của ngành cà phê cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Hiện nay, việc sản xuất cà phê theo hướng bền vững, có chứng nhận, xác nhận đã thu hút sự quan tâm hưởng ứng của nhiều doanh nghiệp và hộ nông dân sản xuất cà phê trong tỉnh. Mặc dù cà phê có chứng nhận đang phát triển nhanh nhưng kết quả đạt được còn khá thấp so với tiềm năng và thế mạnh của Đắk Lắk. Theo kết quả nghiên cứu, việc sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận ở Đắk Lắk phụ thuộc vào các yếu tố: kiến thức nông nghiệp của hộ sản xuất qua các khóa đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất cà phê, diện tích trồng cà phê của một hộ sản xuất, hình thức tổ chức, liên kết sản xuất trong sản xuất cà phê, kỳ vọng của hộ sản xuất về cà phê bền vững có chứng nhận, chính sách hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Trước những cơ hội và thách thức của thị trường sản xuất cà phê có chứng nhận, Đắk Lắk cần phát huy những điểm mạnh sẵn có và khắc phục những tồn tại để phát triển. Cụ thể, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực, nhận thức của người lao động sản xuất cà

phê; đổi mới mô hình quản lý và tổ chức sản xuất cà phê; đầu tư đổi mới công nghệ, kỹ thuật sản xuất và xây dựng chính sách hợp lý cho phát triển cà phê bền vững có chứng nhận./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 4C Association (2012), *Báo cáo thường niên năm 2012*, Bonn.
2. Trần Hiếu (2013), *Thách thức của cà phê Việt Nam trong tiến trình phát triển*, Hội thảo Tìm hướng phát triển bền vững cho cà phê Việt Nam - Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột năm 2013, Đắk Lắk.
3. Nguyễn Văn Hóa (2014), *Phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế Huế, Huế.
4. Trịnh Đức Minh (2011), "Sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận/kiểm tra", *Tạp chí Cà phê Việt Nam*, chuyên đề 7, tr. 5-13.
5. Lê Ngọc (2013), "Sức hút của các loại hình sản xuất cà phê có chứng nhận, xác nhận", *Tạp chí Nông nghiệp*, số tháng 4-2013.
6. Sở Công thương Đắk Lắk (2013), *Bản tin "ấn tượng cà phê Đắk Lắk"*, Đắk Lắk.
7. Trung tâm xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch Đắk Lắk (2013), *Các loại hình canh tác cà phê bền vững có chứng nhận*, Đắk Lắk.
8. UTZ Certified (2012), *UTZ Certified Annual Report 2012*, Amsterdam.